

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 25- 11- 2021

V/v “Ly hôn, nuôi con, chia tài
sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Trần Trung Hải

Ông Nguyễn Trung Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoan- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 08 /2021/HNGĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”. Do bản án số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 27-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988, có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái.

- *Bị đơn:* Anh Hà Long G, sinh năm 1982, có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái.

Người kháng cáo là bị đơn anh Hà Long G

Trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên toà thì vụ án được tóm tắt như sau:

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tvà bị đơn anh Hà Long Gđều thống nhất trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Long G và chị Nguyễn Thị Tkết hôn ngày 12-12-2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống. Đến năm 2020 chị T bị bệnh, nên chị T đã chuyển về nhà mẹ đẻ tại thôn Bản Kh, xã K sinh sống. Nay hai người cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị T làm đơn ly hôn, anh G cũng đồng ý.

Về con chung: Chị T và anh G đều thống nhất xác định có hai con chung là Hà Mạnh Q, sinh ngày 20-11-2007 và Hà thị Khánh L, sinh ngày 13-10-2012. Chị T và anh G đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con, chị T yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/01 tháng/01 con. Nếu được nuôi con, anh G không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Nguyên vọng của hai con chung là được ở với chị Nguyễn Thị T khi bố mẹ ly hôn.

Về tài sản chung các đương sự thống nhất gồm có:

+ 6.930,0 m² (sau khi thẩm định là 8.258m²) đất rừng sản xuất, thửa số 816, tờ bản đồ số 04, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri CĐ 116672 vào sổ cấp GCN: CH 02335 ngày 11/11/2016 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H (Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất là 40.000.000 đồng.

Tài sản trên đất là cây cối trồng rải rác gồm: 2.000 cây quế trồng năm 2018 hiện trị giá 15.000.000 đồng, 200 cây mỡ trồng năm 2017 hiện trị giá 1.000.000 đồng và 50 cây bưởi trồng năm 2015 hiện trị giá 7.000.000 đồng. Tổng cả đất và cây là 63.000.000 đồng.

Các đương sự có nguyện vọng được chia đôi diện tích đất rừng sản xuất, giá trị phần đất và cây mỗi người được hưởng là 31.500.000 đồng, nếu có chênh lệch nhỏ về diện tích thì không yêu cầu tính để trích chia chênh lệch.

+ 348,0 m² (sau khi thẩm định là 554,5m²) đất chuyên trồng lúa nước, thửa số 839, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện Tr cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 057303 vào sổ cấp GCN: CH 02538 ngày 27/6/2018 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất là 4.000.000 đồng.

Trên đất có trồng 20 cây cam 05 năm tuổi trị giá 2.000.000 đồng và 20 cây chanh 05 năm tuổi trị giá 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị đất và cây là 8.000.000 đồng.

+ 604,0 m² (sau khi thẩm định là 765m²) đất chuyên trồng lúa nước, thửa số 840, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số CM 057302 vào sổ cấp GCN: CH 02539 ngày 27/6/2018 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H (Chi Vụ cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất 6.000.000 đồng.

Trên đất có trồng 35 cây cam 05 năm tuổi trị giá 3.500.000 đồng và 35 cây chanh 05 năm tuổi trị giá 3.500.000 đồng.

Tổng giá trị đất và cây là 13.000.000 đồng.

+ 677,5 m² (sau khi thẩm định là 1.136,9m²) đất chuyên trồng lúa nước, thửa số 841, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện Tr cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 057301 vào sổ cấp GCN: CH 02540 ngày 27/6/2018 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H (Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái, trị giá thửa đất là 7.000.000 đồng.

Trên đất có trồng 35 cây cam trị giá 3.500.000 đồng và 35 cây chanh 05 năm tuổi trị giá 3.500.000 đồng.

Tổng trị giá đất và cây là 14.000.000 đồng.

+ 276 m² đất gồm: 143m² đất ở và 133m² (sau khi thẩm định là 963,1m²) đất vườn tạp, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 543457 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00531QSDĐ/408/QĐUBH ngày 24/10/2000 mang tên hộ ông Hà Quốc V, địa chỉ thửa đất tại thôn H (trước là Thôn C), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Diện tích đất trên do anh Hà Long G, chị Nguyễn Thị T mua của ông Hà Quốc V, bà Nguyễn Thanh Th nhưng chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá đất là 5.000.000 đồng

Tài sản trên đất hiện nay có 01 nhà gỗ ba gian đã cũ trị giá 5.000.000 đồng.

+ 01 máy giặt nhãn hiệu Panasonic trị giá 2.000.000 đồng.

+ 01 máy phát cỏ trị giá 2.000.000 đồng.

+ 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic trị giá 2.000.000 đồng.

+ 01 tivi nhãn hiệu Sony trị giá 5.000.000 đồng.

+ 01 con lợn nái trị giá 10.000.000 đồng.

- Các tài sản chị Nguyễn Thị T, anh Hà Long G không thống nhất được bao gồm:

+ 113.000.000 đồng tiền mặt do anh G khai thác bán 150 cây quế 21 năm tuổi, 20 cây mỡ 21 năm tuổi trồng trên diện tích 6.930m² đất tại thửa 816.

Về nợ chung: Chị T và anh G thống nhất hiện còn nợ anh Ngô Văn E trú tại Thôn H, xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái số tiền 2.000.000 đồng.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ:

- Thừa đất số 816, tờ bản đồ 04, diện tích được cấp là 6.930m² đất rừng sản xuất, địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Sau khi thẩm định xác định ranh giới giữa các hộ gia đình không có tranh chấp diện tích là 8.258m²;

- Thừa đất số 839, tờ bản đồ 04, diện tích được cấp là 348,0m² đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Sau khi thẩm định xác định ranh giới giữa các hộ gia đình không có tranh chấp diện tích là 554,5m²;

- Thừa đất số 840, tờ bản đồ 04, diện tích được cấp là 604,0m² đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Sau khi thẩm định xác định ranh giới giữa các hộ gia đình không có tranh chấp diện tích là 765,0m²;

- Thừa đất số 841, tờ bản đồ 04, diện tích được cấp là 677,5m² đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Sau khi thẩm định xác định ranh giới giữa các hộ gia đình không có tranh chấp diện tích là 1.136,9m²;

- Đối với thừa đất vườn tạp diện tích được cấp là 133,0m², địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Sau khi thẩm định xác định ranh giới giữa các hộ gia đình không có tranh chấp diện tích là 963,1m²;

Tại Công văn số 113/VBĐN-ĐKĐĐ ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tr về việc xác định lý do chênh lệch diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

+ Về chênh lệch về diện tích đất các thửa sau khi thẩm định: Do quá trình biến động đất đai qua các thời kỳ; Do các lần đo đạc khác nhau giữa các năm 2000, 2016, 2018, 2021; Do công nghệ đo đạc khác nhau, đơn vị đo đạc khác nhau dẫn đến kết quả đo đạc, xác định diện tích là khác nhau.

Trong quá trình giải quyết, anh G và chị T và nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09-6-2021 của Tòa án cấp sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị T có nguyện vọng được trực tiếp sử dụng diện tích đất ở nông thôn và nhà gỗ trên đất để ổn định nuôi con. Anh G yêu cầu được chia đôi diện tích đất rừng sản xuất.

Tại bản án số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 27-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Yên Bái đã áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Hà Long G.

2. Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hà Mạnh Q, sinh ngày 20-11-2007 và cháu Hà thị Khánh L, sinh ngày 13-10-2012 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Anh G cấp dưỡng nuôi cháu Hà thị Khánh L, sinh ngày 13-10-2012 số tiền 1.500.000 đồng/1tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Nguyễn Thị T được sử dụng các tài sản bao gồm:

+ 3.465m² (sau khi thẩm định là 4.117,7m²) đất rừng sản xuất, thửa số 816, tờ bản đồ số 04, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri CĐ 116672 vào sổ cấp GCN: CH 02335 ngày 11/11/2016 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông Việt gồm các đoạn đo được (5,8; 4,9; 5,3; 8,6; 33,0; 15,7; 87,4)m. Phía Đông giáp đất bà H gồm các đoạn đo được (6,4; 10,8; 9,9)m. Phía Nam giáp đất rừng sản xuất ông G (được chia) gồm các đoạn đo được (31,7; 42,3; 36,6; 35,7)m. Phía Tây giáp đất vườn tạp bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (7,8; 4,2; 13,7; 6,9)m, trị giá thửa đất và cây cối trên đất là 31.500.000 đồng.

+ 348,0 m² đất chuyên trồng lúa nước (sau khi thẩm định là 554,5m²), thửa số 839, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 057303 vào sổ cấp GCN: CH 02538 ngày 27/6/2018 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường vào nhà bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (2,1; 3,7; 3,2; 4,7;)m. Phía Đông giáp đất vườn tạp bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (2,0; 40,0)m. Phía Nam giáp đất vườn tạp bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (1,6; 4,6)m. Phía Tây giáp đất bà Nh 8,8m, giáp đất LUC ông G (được chia) gồm các đoạn đo được(18,0; 20,1)m, trị giá thửa đất là 4.000.000 đồng.

Trên đất có trồng 20 cây cam 05 năm tuổi trị giá 2.000.000 đồng và 20 cây chanh 05 năm tuổi trị giá 2.000.000 đồng.

+ 276 m² đất gồm: 143m² đất ở và 133m² (sau khi thẩm định là 963,1m²) đất vườn tạp, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 543457 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00531QSDĐ/408/QĐUBH ngày 24/10/2000 mang tên hộ ông Hà Quốc V, địa chỉ thửa đất tại thôn H(trước là Thôn C), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Đất ở bốn phía đều giáp đất vườn tạp giao cho chị T. Đất vườn tạp có giáp ranh và tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đường vào nhà bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (4,8; 7,4; 1,0; 2,0; 6,7; 4,7; 4,3; 4,6; 4,9); giáp đất LUC anh G được chia 5,5)m. Phía Đông giáp đất ông Việt, giáp đất RSX bà T (được chia) gồm các đoạn là (17,8; 9,3; 6,2; 6,9; 13,7; 4,2; 7,8)m. Phía Nam giáp đất RSX ông G (được chia) gồm các đoạn (10,6;6,0)m, giáp đất bà X 6,5m, giáp đất ông D 4,2m. Phía Tây giáp đất bà Nh 11,8m, giáp đất LUC bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (4,6;1,6;40,0;2,0)m. Trị giá đất là 5.000.000 đồng.

Tài sản trên đất hiện nay có 01 nhà gỗ ba gian đã cũ trị giá 5.000.000 đồng.

+ 01 con lợn nái trị giá 10.000.000 đồng.

+ 01 ti vi nhãn hiệu Sony trị giá 5.000.000 đồng.

+ 01 máy giặt nhãn hiệu Panasonic trị giá 2.000.000 đồng.

+ 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic trị giá 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị T được nhận là 68.500.000 đồng. Chị T phải trích chia chênh lệch tài sản cho anh G số tiền 4.000.000 đồng.

3.2. Giao cho anh Hà Long G được sử dụng các tài sản bao gồm:

+ 3.465m² (sau khi thẩm định 4.140,3m²) đất rừng sản xuất, thửa số 816, tờ bản đồ số 04, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri CĐ 116672 vào sổ cấp GCN: CH 02335 ngày 11/11/2016 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất vườn tạp giao cho bà T gồm các đoạn đo được (6,0; 10,6)m, giáp đất rừng sản xuất giao cho bà T gồm các đoạn đo được (35,7; 36,6; 42,3; 31,7)m. Phía Đông giáp đất rừng sản xuất bà Hoan gồm các đoạn đo được (13,7; 12,3)m. Phía Nam giáp đất bà X gồm các đoạn đo được (5,9; 13,6; 16,5; 9,6; 15,9; 30,1; 32,7; 12,1; 6,8)m. Phía Tây giáp đất bà X gồm các đoạn đo được (17,9; 6,1)m, trị giá thửa đất và cây cối trên đất là 31.500.000 đồng.

+ 604,0 m² (sau khi thẩm định là 765,0m²), đất chuyên trồng lúa nước thửa số 840, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 057302 vào sổ cấp GCN: CH 02539 ngày 27/6/2018 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Chi Vù cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường vào nhà bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (17,3; 5,0; 2,2)m. Phía Đông giáp đất LUC bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (20,1; 18,0)m. Phía Nam giáp đất bà Nh gồm các đoạn đo được (10,3; 2,1)m. Phía Tây giáp đất ông D gồm các đoạn đo được (5,5; 5,7; 3,9; 6,1)m, giáp nương nước gồm các đoạn đo được (23,8; 2,6)m, trị giá thửa đất là 6.000.000 đồng.

Trên đất có trồng 35 cây cam 05 năm tuổi trị giá 3.500.000 đồng và 35 cây chanh 05 năm tuổi trị giá 3.500.000 đồng.

+ 677,5 m² (sau khi thẩm định là 1.136,9m²), đất chuyên trồng lúa nước thửa số 841, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 057301 vào sổ cấp GCN: CH 02540 ngày 27/6/2018 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông I có chiều dài 4,7m, giáp đất bà M gồm các đoạn đo được (10,5; 9,6)m. Phía Đông giáp đất ông Việt gồm các đoạn đo được (20,7; 7,5)m. Phía Nam giáp đất vườn tạp bà T (được chia) có chiều dài là 5,5m, giáp đường vào nhà bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (7,5 ;12,4 ;11,7)m. Phía Tây giáp đất ông I gồm các đoạn đo được (6,9; 4,6; 1,0; 4,9; 7,0; 2,0; 0,9; 1,8; 6,2; 7,4)m, trị giá thửa đất là 7.000.000 đồng.

Trên đất có trồng 35 cây cam trị giá 3.500.000 đồng và 35 cây chanh 05 năm tuổi trị giá 3.500.000 đồng.

+ 01 máy phát cỏ trị giá 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh G được nhận là 60.500.000 đồng và được nhận tiền trích chia chênh lệch về tài sản do chị T giao là 4.000.000 đồng.

(Toàn bộ các thửa đất trên có sơ đồ kèm theo bản án)

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh hoặc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu có nhu cầu và đủ điều kiện.

4. Về nợ chung:

Anh Hà Long G có trách nhiệm trả cho anh Ngô Văn E số tiền 2.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

5. Về chi phí thẩm định:

- Chị Nguyễn Thị T phải chịu 6.096.000 đồng; anh Hà Long G phải chịu 6.096.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền thi hành án và nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31 tháng 8 năm 2021 anh Hà Long G có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

1. Về con chung: Anh G yêu cầu được nuôi con là Hà Mạnh Q sinh ngày 20-11-2007, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản chung: Anh G yêu cầu được hưởng 70% giá trị tài sản, yêu cầu được hưởng đất ở và nhà gỗ trên đất; yêu cầu được thu hoạch cam, bưởi là

sản lượng năm 2021 có tất cả trên tất cả các diện tích đất; yêu cầu được sử dụng ti vi, máy giặt, máy phát cỏ và 01 con lợn nái.

3. Về nợ chung: Anh G yêu cầu chị T phải trả cho ông Hà Phúc C và bà Hoàng Thị N số tiền 45.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền đất thuê làm măng bát độ.

4. Về chi phí xem xét thẩm định: Anh G không đồng ý nộp tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, các đương sự đã thống nhất thỏa thuận được về: Nuôi con; chia tài sản chung; nợ chung; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí theo như biên bản thỏa thuận ngày 03-11-2021.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái có ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ. Về nội X vụ án, qua nghiên cứu hồ sơ Viện kiểm sát nhận thấy: Do các đương sự đã thống nhất thỏa thuận về: Nuôi con; chia tài sản chung; nợ chung; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày, tranh luận của các đương sự. Xét kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng:

Toà án cấp sơ thẩm xác định vụ án thuộc quan hệ tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” là chính xác. Toà án cấp sơ thẩm cũng đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng trong vụ án và xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của các Điều 28; 35 và 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn kháng cáo, đúng, đủ về hình thức và nội dung. Nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

[2.] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất thỏa thuận về việc : Nuôi con; chia tài sản chung; nợ chung; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí theo như biên bản thỏa thuận ngày 03-11-2021 (bút lục 240-247).

Sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 300

Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 27-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Yên Bái về “Nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo thoả thuận của các đương sự.

Việc sửa án là do khách quan, không phải lỗi của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Hà Long G không phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Do trị giá tài sản các đương sự được nhận có sự thay đổi nên án phí dân sự sơ thẩm có thay đổi. Anh Hà Long G phải chịu 3.525.000 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí về trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ trả nợ; chị Hà Thị T phải chịu 2.925.000 đồng án phí chia tài sản chung

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Hà Long G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 254 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 và khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 27-8-2021 của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Yên Bái về việc “Ly hôn, nuôi con; chia tài sản chung khi ly hôn” như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Hà Long G.

2. Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hà Mạnh Q, sinh ngày 20-11-2007 và cháu Hà thị Khánh L, sinh ngày 13-10-2012 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Nguyễn Thị T được sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

+ 3.465m² (sau khi thẩm định là 4.117,7m²) đất rừng sản xuất, thửa số 816, tờ bản đồ số 04, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri CĐ 116672 vào sổ cấp GCN: CH 02335 ngày 11/11/2016 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông Việt gồm các đoạn đo được (5,8; 4,9; 5,3; 8,6; 33,0; 15,7; 87,4)m. Phía Đông giáp đất bà H gồm các đoạn đo được (6,4; 10,8; 9,9)m. Phía Nam giáp đất rừng sản xuất ông G (được chia) gồm các đoạn đo được (31,7; 42,3; 36,6; 35,7)m. Phía Tây giáp đất vườn tạp bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (7,8; 4,2; 13,7; 6,9)m, trị giá thửa đất và cây cối trên đất là 31.500.000 đồng.

+ 348,0 m² đất chuyên trồng lúa nước (sau khi thẩm định là 554,5m²), thửa số 839, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 057303 vào sổ cấp GCN: CH 02538 ngày 27/6/2018 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường vào nhà bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (2,1; 3,7; 3,2; 4,7;)m. Phía Đông giáp đất vườn tạp bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (2,0; 40,0)m. Phía Nam giáp đất vườn tạp bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (1,6; 4,6)m. Phía Tây giáp đất bà Nh 8,8m, giáp đất LUC ông G (được chia) gồm các đoạn đo được(18,0; 20,1)m, trị giá thửa đất là 4.000.000 đồng.

Trên đất có trồng 20 cây cam 05 năm tuổi trị giá 2.000.000 đồng và 20 cây chanh 05 năm tuổi trị giá 2.000.000 đồng.

+ 276 m² đất gồm: 143m² đất ở và 133m² (sau khi thẩm định là 963,1m²) đất vườn tạp, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 543457 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00531QSDĐ/408/QĐUBH ngày 24/10/2000 mang tên hộ ông Hà Quốc V, địa chỉ thửa đất tại thôn H(trước là Thôn C), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Đất ở bốn phía đều giáp đất vườn tạp giao cho chị T. Đất vườn tạp có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường vào nhà bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (4,8; 7,4; 1,0; 2,0; 6,7; 4,7; 4,3; 4,6; 4,9); giáp đất LUC anh G được chia 5,5)m. Phía Đông giáp đất ông Việt, giáp đất RSX bà T (được chia) gồm các đoạn là (17,8; 9,3; 6,2; 6,9; 13,7; 4,2; 7,8)m. Phía Nam giáp đất RSX ông G (được chia) gồm các đoạn (10,6;6,0)m, giáp đất bà X 6,5m, giáp đất ông D 4,2m. Phía Tây giáp đất bà Nh 11,8m, giáp đất LUC bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (4,6;1,6;40,0;2,0)m. Trị giá đất là 5.000.000 đồng.

Tài sản trên đất hiện nay có 01 nhà gỗ ba gian đã cũ trị giá 5.000.000 đồng.

+ 01 ti vi nhãn hiệu Sony trị giá 5.000.000 đồng.

+ 01 máy giặt nhãn hiệu Panasonic trị giá 2.000.000 đồng.

+ 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic trị giá 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chi T được nhận là **58.500.000 đồng**. Chi T tự nguyện hỗ trợ cho anh G số tiền 5.000.000 đồng.

3.2. Giao cho anh Hà Long G được sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

+ 3.465m² (sau khi thẩm định 4.140,3m²) đất rừng sản xuất, thửa số 816, tờ bản đồ số 04, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri CD 116672 vào sổ cấp GCN: CH 02335 ngày 11/11/2016 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất vườn tạp giao cho bà T gồm các đoạn đo được (6,0; 10,6)m, giáp đất rừng sản xuất giao cho bà T gồm các đoạn đo được (35,7; 36,6; 42,3; 31,7)m. Phía Đông giáp đất rừng sản xuất bà H gồm các đoạn đo được (13,7; 12,3)m. Phía Nam giáp đất bà X gồm các đoạn đo được (5,9; 13,6; 16,5; 9,6; 15,9; 30,1; 32,7; 12,1; 6,8)m. Phía Tây giáp đất bà X gồm các đoạn đo được (17,9; 6,1)m, trị giá thửa đất và cây cối trên đất là 31.500.000 đồng.

+ 604,0 m² (sau khi thẩm định là 765,0m²), đất chuyên trồng lúa nước thửa số 840, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 057302 vào sổ cấp GCN: CH 02539 ngày 27/6/2018 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H (Chi Vụ cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường vào nhà bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (17,3; 5,0; 2,2)m. Phía Đông giáp đất LUC bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (20,1; 18,0)m. Phía Nam giáp đất bà Nh gồm các đoạn đo được (10,3; 2,1)m. Phía Tây giáp đất ông D gồm các đoạn đo được (5,5; 5,7; 3,9; 6,1)m, giáp nương nước gồm các đoạn đo được (23,8; 2,6)m, trị giá thửa đất là 6.000.000 đồng.

Trên đất có trồng 35 cây cam 05 năm tuổi trị giá 3.500.000 đồng và 35 cây chanh 05 năm tuổi trị giá 3.500.000 đồng.

+ 677,5 m² (sau khi thẩm định là 1.136,9m²), đất chuyên trồng lúa nước thửa số 841, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện Trcấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 057301 vào sổ cấp GCN: CH 02540 ngày 27/6/2018 cấp cho ông Hà Long G và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thửa đất tại Thôn H(Thôn C cũ), xã K, huyện Tr, tỉnh Yên Bái có giáp ranh và tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông I có chiều dài 4,7m, giáp đất bà M gồm các đoạn đo được (10,5; 9,6)m. Phía Đông giáp đất ông Việt gồm các đoạn đo được (20,7; 7,5)m. Phía Nam giáp đất vườn tạp bà T (được chia) có chiều dài là 5,5m, giáp đường vào nhà bà T (được chia) gồm các đoạn đo được (7,5 ;12,4 ;11,7)m. Phía Tây giáp đất ông I gồm các

đoạn đo được (6,9; 4,6; 1,0; 4,9; 7,0; 2,0; 0,9; 1,8; 6,2; 7,4)m, trị giá thửa đất là 7.000.000 đồng.

Trên đất có trồng 35 cây cam trị giá 3.500.000 đồng và 35 cây chanh 05 năm tuổi trị giá 3.500.000 đồng.

+ 01 máy phát cỏ trị giá 2.000.000 đồng.

+ 01 con lợn nái trị giá 10.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh G được nhận là **70.500.000 đồng**. Anh G được nhận số tiền 5.000.000 đồng do chị T tự nguyện hỗ trợ (xác nhận anh G đã nhận đủ số tiền 5.000.000 đồng)

(Toàn bộ các thửa đất trên có sơ đồ kèm theo bản án)

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh hoặc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu có nhu cầu và đủ điều kiện.

4. Về lối đi chung vào phần diện tích đất rừng sản xuất (*thửa số 816, tờ bản đồ số 04*) của anh Hà Long G:

Chị T nhất trí sử dụng đường vào nhà và dành một phần diện tích đất ở, đất vườn tạp cụ thể: từ vị trí điểm B1 đến A3 có chiều rộng là 2m kéo dài đến vị trí điểm B2 đến B3 có chiều rộng là 2m để làm lối đi chung vào diện tích rừng sản xuất của chị T và của anh G;

Chị T nhất trí dành một phần diện tích đất rừng sản xuất cụ thể: từ vị trí điểm B3 đến B4 có chiều rộng là 2m kéo dài đến vị trí B5 đến B6 có chiều rộng là 2m để cho anh G làm lối đi vào diện tích đất rừng sản xuất của anh G.

(Có sơ đồ thửa đất anh G và chị T tự thỏa thuận và ký xác nhận kèm theo)

5. Về nợ chung:

Anh Hà Long G có trách nhiệm trả cho anh Ngô Văn Esố tiền 2.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T phải tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 12.191.747 đồng (Mười hai triệu, một trăm chín một nghìn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng).Chị T đã nộp đủ số tiền xem xét thẩm định tại chỗ.

7. Về án phí:

7.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Hà Long G không phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Anh Hà Long G phải chịu 3.525.000 đồng (Ba triệu, năm trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ trả nợ; chị Nguyễn Thị T phải chịu 2.925.000 đồng (Hai triệu, chín trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung

7.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Hà Long G phải chịu 300.000 tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp ngày 10-9-2021, theo biên lai số AA/2017/0008765 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, tỉnh Yên Bái. Anh G đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện Tr;
- THA dân sự huyện Tr;
- Các đương sự (02b);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS, TA (10b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đỗ Thu Hương